

Ảnh hưởng của các tiêu chí nông thôn mới đến thu nhập nông hộ ở Đồng bằng Sông Cửu Long, 2010 – 2015.

Nguyễn Văn Giáp, FUV
&
Ngô Quang Thành, SCAP

11th May, 2017

Nội dung

- Sự cần thiết của nghiên cứu
- Mục tiêu nghiên cứu
- Phương pháp nghiên cứu
- Kết quả phân tích
- Kết luận và hàm ý chính sách

Sự cần thiết của nghiên cứu

- Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng họp lần thứ 7 khóa X (8/2008) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn – **Nghị quyết Tam Nông:**
- “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn **có vị trí chiến lược** trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là **cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước.**”

Sự cần thiết của nghiên cứu

- Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 ban hành **Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới** (sửa đổi bổ sung bằng Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20/2/2013);
- Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 phê duyệt **Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM)** giai đoạn 2010-2020.

Chương trình xây dựng nông thôn mới

MỤC TIÊU CHUNG của chương trình NTM:

Xây dựng nông thôn mới có **kết cấu hạ tầng** kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; **cơ cấu kinh tế** và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển **nông thôn với đô thị** theo quy hoạch; **xã hội nông thôn** dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; **môi trường sinh thái** được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

MỤC TIÊU CỤ THỂ:

- 1. Đến năm 2015: 20% số xã đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới (theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới).
- 2. Đến năm 2020: 50% số xã đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới (theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới).

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chí chung	ĐBSCL
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	<p>1.1. Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ</p> <p>1.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội – môi trường theo chuẩn mới</p> <p>1.3. Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp</p>	Đạt	Đạt
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	100%	100%
		2.2. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	70%	50%
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.	100%	100% (30% cứng hóa)
		2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện	65%	50%
3	Thủy lợi	3.1. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh	Đạt	Đạt
		3.2. Tỷ lệ km trên mương do xã quản lý được kiên cố hóa	65%	45%

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chí chung	ĐBSCL
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	98%	98%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia	80%	70%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.2. Nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL	Đạt	Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL	100%	100%
7	Chợ nông thôn	Chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng	Đạt	Đạt
8	Bưu điện	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông.	Đạt	Đạt
		8.2. Có Internet đến thôn	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng	80%	70%

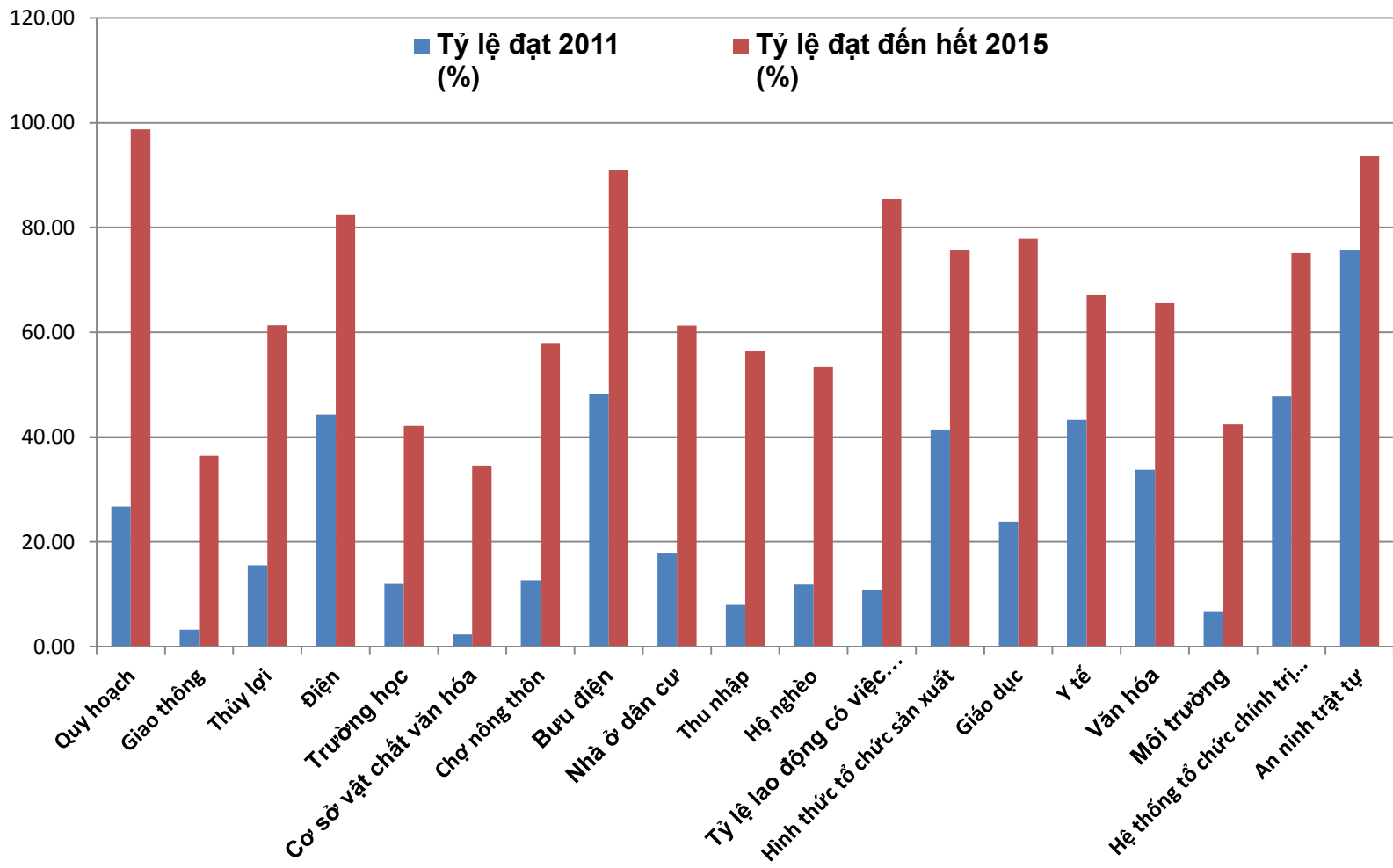
Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chí chung	ĐBSCL
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh	1,4 lần	1,3 lần
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	< 6%	7%
12	Cơ cấu lao động	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp	< 30%	35%
13	Hình thức tổ chức SX	Có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả	Có	Có
14	Giáo dục	14.1. Phổ cập giáo dục trung học	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề)	85%	80%
		14.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	> 35%	> 20%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế	30%	20%
		15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia	Đạt	Đạt

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chí chung	ĐBSCL
16	Văn hóa	Xã có từ 70% số thôn, bản trở lên đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ VH-TT-DL	Đạt	Đạt
17	Môi trường	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia	85%	75%
		17.2. Các cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về môi trường	Đạt	Đạt
		17.3. Không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp	Đạt	Đạt
		17.4. Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Đạt
		17.5. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định	Đạt	Đạt
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	18.1. Cán bộ xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”	Đạt	Đạt
		18.4. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên	Đạt	Đạt
19	An ninh, trật tự XH	An ninh, trật tự xã hội được giữ vững	Đạt	Đạt

Tổ chức thực hiện

- **Phát triển nông thôn toàn diện:** NTM là một chương trình phát triển nông thôn toàn diện (quy hoạch, hạ tầng, kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, chính trị, an ninh trật tự), được thực hiện trên địa bàn tất cả các xã, huyện trong cả nước và là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.)
- **Nguyên tắc cơ bản:** của xây dựng NTM là phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư địa phương. Nhà nước đóng vai trò định hướng, ban hành các tiêu chí, quy chuẩn, chính sách, cơ chế hỗ trợ, đào tạo cán bộ và hướng dẫn thực hiện. Các hoạt động cụ thể do chính cộng đồng người dân ở thôn, xã bàn bạc dân chủ để quyết định và tổ chức thực hiện.
- **Tổ chức thực hiện:** hệ thống bộ máy chỉ đạo, điều hành được thành lập từ trung ương đến địa phương (tỉnh, huyện, xã). Phó Thủ tướng Chính phủ là Trưởng BCD chương trình, Bộ NN&PTNT là cơ quan thường trực. Ở cấp trung ương có VPĐP NTM trực thuộc Bộ NN&PTNT là đơn vị điều phối các hoạt động xây dựng NTM trên cả nước. Ở các địa phương hình thành BCD và VPĐP NTM cấp tỉnh, huyện; ở cấp xã có BCD và BQL; ở cấp thôn có BPT thôn.

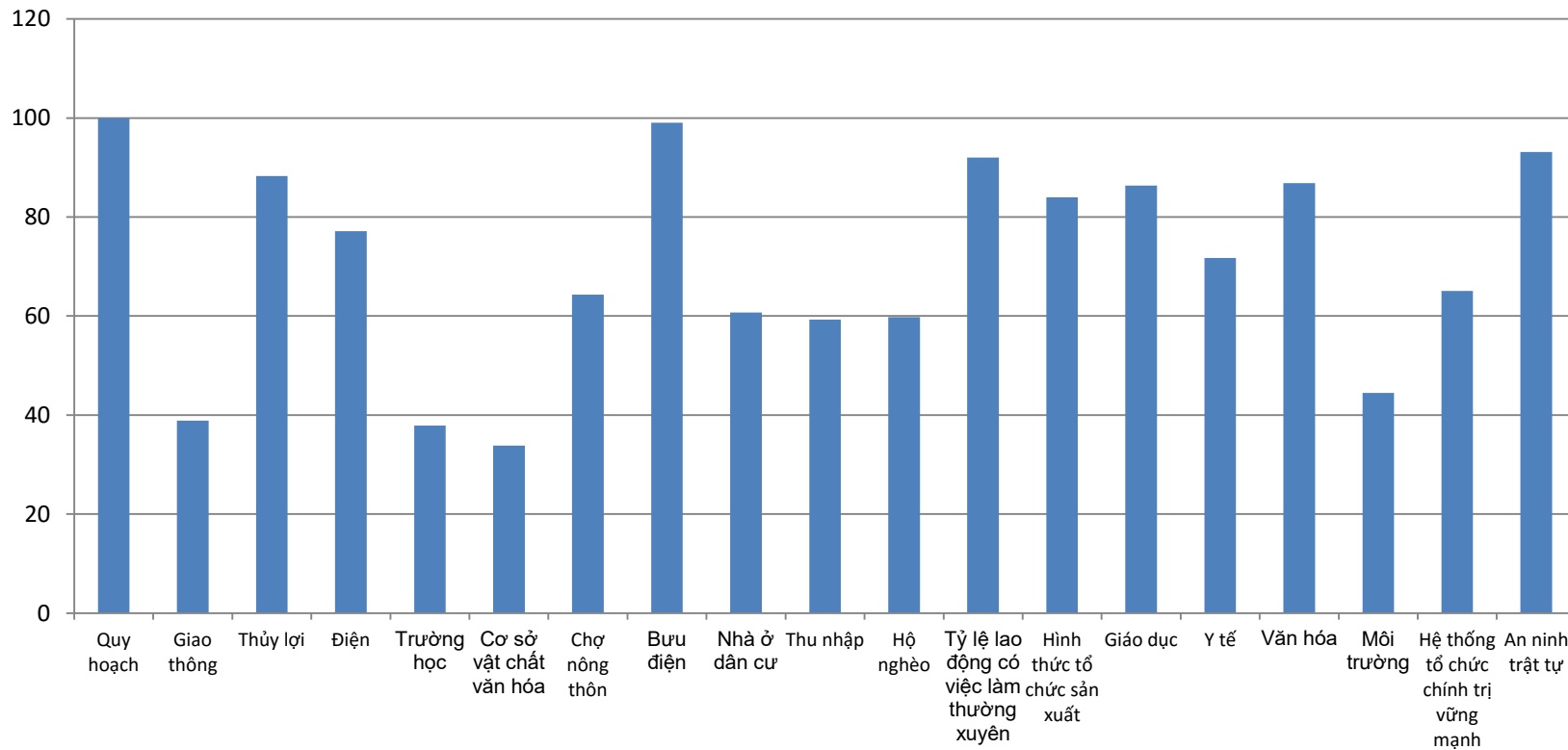
Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới



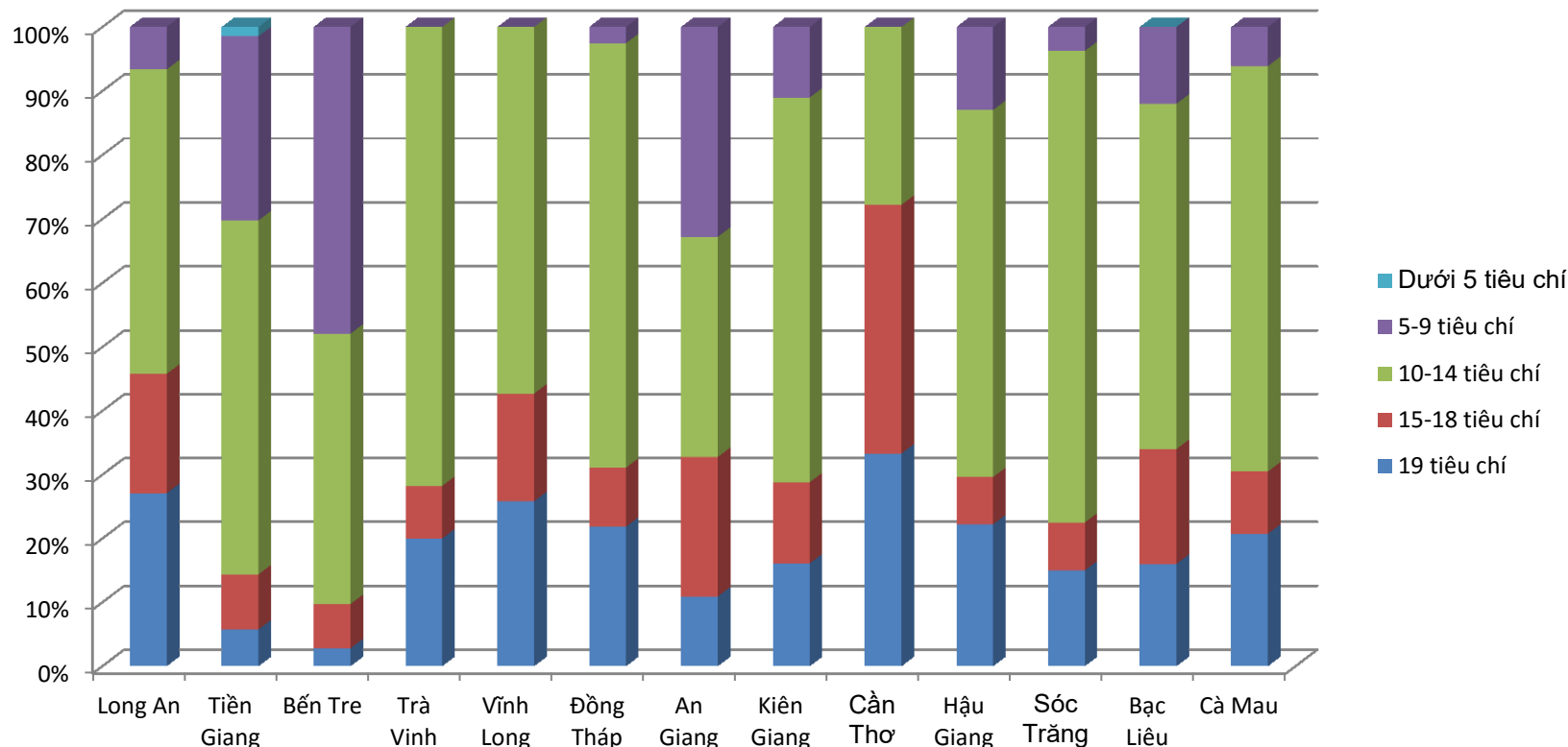
	Tổng số xã	Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tiêu chí 10	Tiêu chí 11	Tiêu chí 12	Tiêu chí 13	Tiêu chí 14	Tiêu chí 15	Tiêu chí 16	Tiêu chí 17	Tiêu chí 18	Tiêu chí 19
ĐBSCL	1280	1280	498	1130	987	485	433	823	1268	777	759	765	1178	1075	1105	918	1112	569	833	1192
Long An	166	166	73	161	165	102	84	129	163	111	139	149	140	142	142	101	155	104	140	162
Tiền Giang	139	139	24	136	36	43	24	83	139	76	71	115	125	84	115	96	126	38	48	131
Bến Tre	144	144	20	133	115	25	19	67	144	75	70	75	141	84	84	67	109	20	49	125
Trà Vinh	85	85	45	83	62	36	42	61	84	40	57	36	80	78	83	74	74	30	54	79
Vĩnh Long	89	89	38	71	89	41	33	79	89	59	50	68	89	89	89	89	80	70	77	89
Cần Thơ	36	36	25	36	36	27	21	30	36	32	29	27	36	36	36	33	35	34	36	36
Hậu Giang	54	54	23	35	51	26	21	33	54	30	28	37	54	53	50	50	53	23	36	47
Sóc Trăng	80	80	37	80	75	31	44	65	79	51	38	44	77	80	80	76	66	40	69	77
An Giang	119	119	45	115	64	13	22	69	119	57	53	22	97	102	74	55	114	38	67	107
Đồng Tháp	119	119	61	117	117	50	37	95	119	76	58	111	102	107	119	81	116	65	71	119
Kiên Giang	118	118	73	91	76	47	44	71	115	70	104	57	114	104	105	78	100	43	71	92
Bạc Liêu	49	49	14	49	39	23	13	30	45	35	12	12	43	43	46	37	48	18	47	49
Cà Mau	82	82	20	23	62	21	29	11	82	65	50	12	80	73	82	81	36	46	68	79

Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, 2015 (% xã đạt tiêu chí)

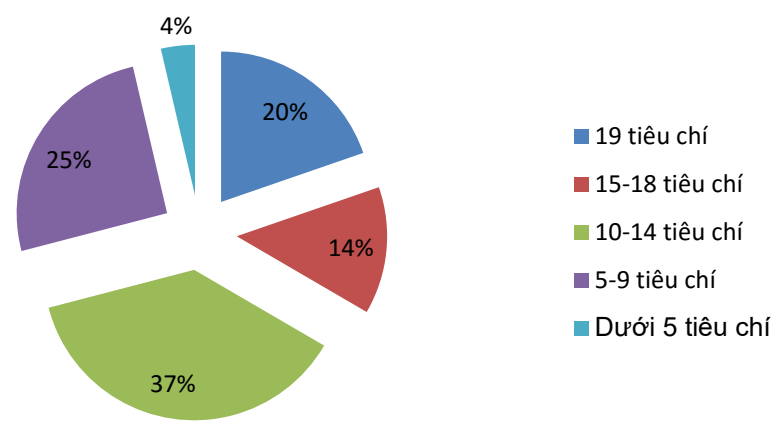


Tỷ lệ hoàn thành các tiêu chí NTM ở ĐBSCL, 2015

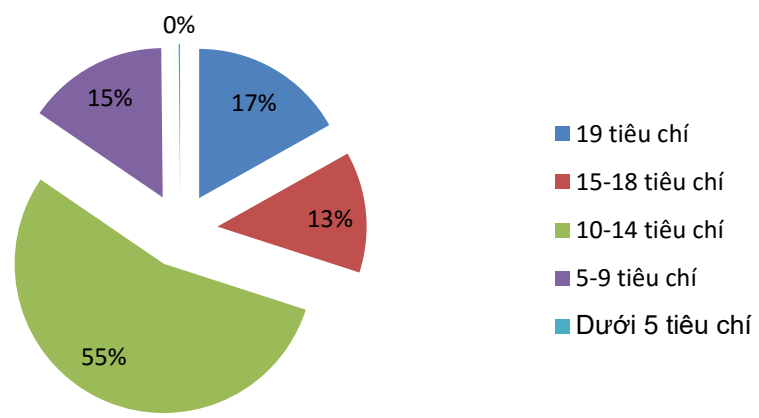


Tỷ lệ hoàn thành các tiêu chí NTM ở ĐBSCL, 2015

CẢ NƯỚC



Đồng bằng sông Cửu Long



Huy động nguồn vốn

Nguồn vốn:

- (i) vốn ngân sách (trung ương và địa phương), gồm vốn từ các chương trình MTQG, các chương trình dự án hỗ trợ có mục tiêu và vốn bố trí trực tiếp cho Chương trình;
- (ii) vốn trái phiếu chính phủ để đầu tư các dự án, chương trình theo Nghị quyết của Quốc hội;
- (iii) vốn tín dụng, gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn tín dụng thương mại;
- (iv) vốn đầu tư của doanh nghiệp;
- (v) các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân, huy động từ cộng đồng;
- (vi) các nguồn vốn hợp pháp khác

CƠ CẤU HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TẠI CÁC XÃ NTM

- **Nguồn vốn ngân sách nhà nước** được chia làm 3 nguồn: vốn hỗ trợ trực tiếp (Trung ương, Địa phương) và nguồn vốn lồng ghép.
- **Nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp:** nguồn chi sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách hàng năm; hỗ trợ qua cơ chế để lại số thu tại xã để xây dựng NTM; hỗ trợ qua cơ chế để lại số thu tiền sử dụng đất cho các xã xây dựng NTM.
- **Nguồn vốn trực tiếp** từ ngân sách địa phương quản lý chiếm 83,4%, ngân sách đầu tư trực tiếp của trung ương chỉ chiếm phần nhỏ (16,6%).

CƠ CẤU HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TẠI CÁC XÃ NTM

Nguồn vốn tín dụng:

- Ngân hàng Nhà nước đã tích cực cho vay NTM thí điểm tại 11 xã điểm (trong chương trình thí điểm do Ban Bí thư chỉ đạo triển khai). Đến tháng 4/2012, NHNN đã thực hiện cho vay mô hình NTM trong phạm vi toàn quốc; Giai đoạn 2012 - 2015, đã có 49 TCTD tham gia hỗ trợ 44 tỉnh, thành phố, 32 huyện và 149 xã xây dựng NTM để xây dựng cơ sở y tế, trường học, văn hóa; mua sắm các trang thiết bị y tế, thiết bị dạy học, hỗ trợ vốn tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn (NHNN, 2016).

CƠ CẤU HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TẠI CÁC XÃ NTM

Nguồn vốn tín dụng:

- Vốn tín dụng đầu tư (TDĐT) phát triển nhà nước: Chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, CSHT nuôi trồng thủy sản và CSHT làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2009 – 2015 tại Quyết định 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009. Tín dụng xuất khẩu của nhà nước theo Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 của Chính phủ. Chương trình cho vay theo 17 chương trình/dự án của Ngân hàng Chính sách xã hội như: Cho vay hộ nghèo/cận nghèo, cho vay học sinh/sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cho vay giải quyết việc làm, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn...
- Vốn vay thương mại đối với các khoản vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn bằng đồng Việt Nam để mua máy, thiết bị nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013. Vốn tín dụng thương mại được thực hiện thông qua chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ, sau đó được thay thế bằng Nghị định 55/2015/NĐ-CP.

CƠ CẤU HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TẠI CÁC XÃ NTM

Nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp

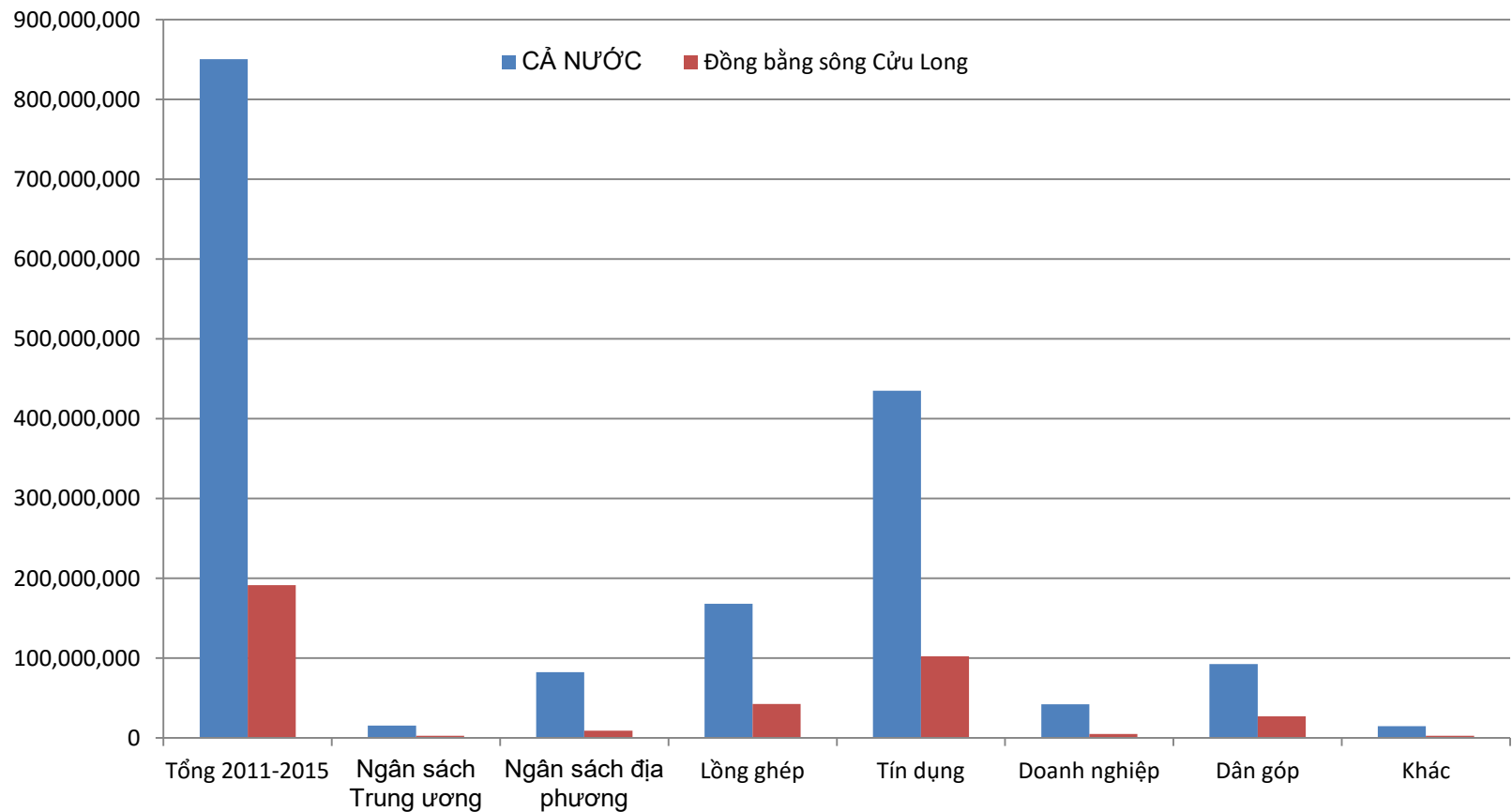
- Mặc dù nhà nước đã đưa ra nhất nhiều ưu đãi nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, thể hiện tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 4/6/2010, sau đó được thay thế bằng Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013.
- Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được hưởng các ưu đãi như miễn, giảm tiền sử dụng đất, miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước; được hỗ trợ thuê đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân. Ngoài ra, còn được hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ phát triển thị trường mà trong đó hỗ trợ chi phí quảng cáo đến 70%, được hỗ trợ dịch vụ tư vấn, hỗ trợ áp dụng KHCN, hỗ trợ cước phí vận tải...

CƠ CẤU HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TẠI CÁC XÃ NTM

Nguồn vốn huy động người dân

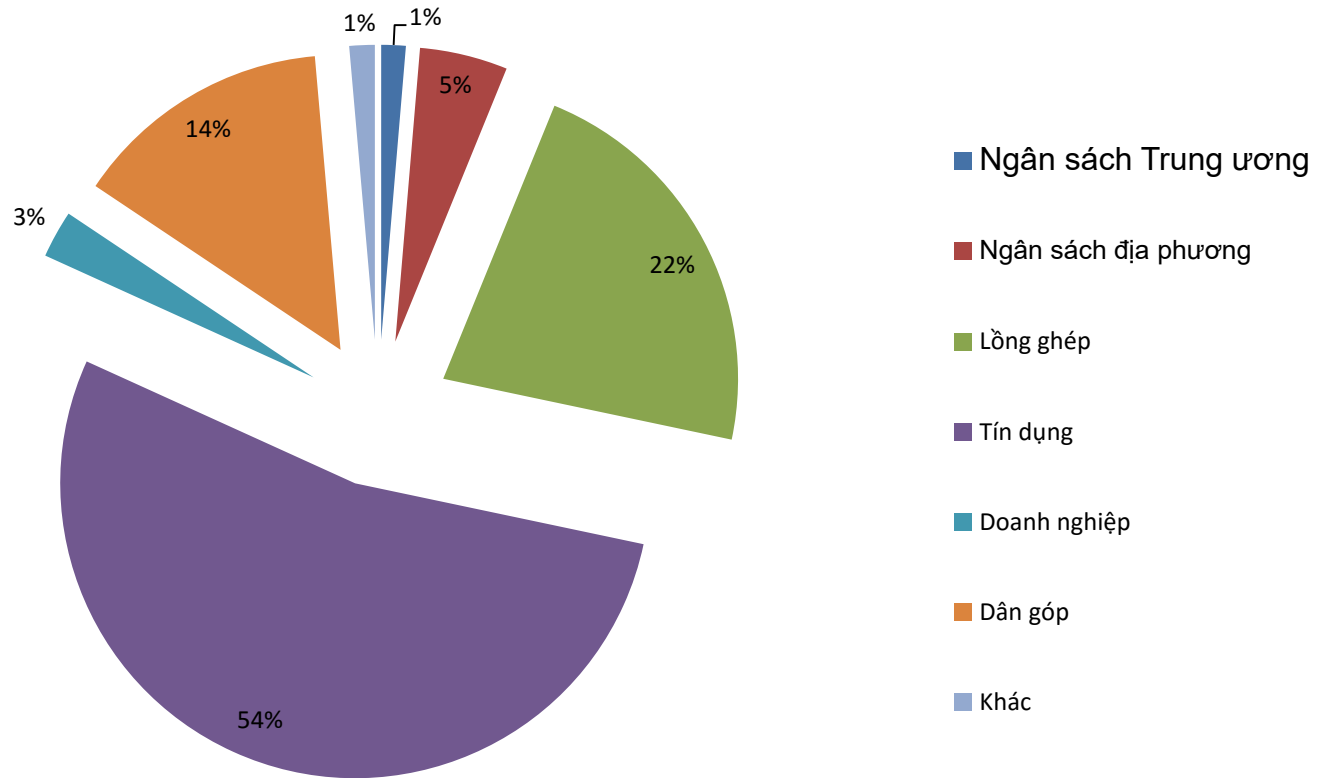
- Người dân nông thôn có vai trò đặc biệt quan trọng bởi họ vừa là người thực hiện, đồng thời cũng trực tiếp hưởng lợi từ chương trình. Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 8/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2010 - 2020 nêu rõ *“Chính quyền địa phương (tỉnh, huyện, xã) không quy định bắt buộc nhân dân đóng góp, chỉ vận động bằng các hình thức thích hợp để nhân dân tự nguyện đóng góp xây dựng CSHT kinh tế - xã hội của địa phương. Nhân dân trong xã bàn bạc mức tự nguyện đóng góp cụ thể cho từng dự án, đề nghị HĐND xã thông qua...”*.
- Theo Quyết định 800, tỷ lệ vốn góp của cộng đồng dân cư cho chương trình NTM đặt ra là 10% và con số trung bình của cả nước hiện nay cũng ở mức 11%, không khác quá nhiều so với kế hoạch. Tuy nhiên, thực tế cho thấy tại những xã đạt chuẩn NTM, tỷ lệ đóng góp của người dân chiếm tỷ lệ cao hơn rất nhiều (18,0%). Con số này cũng chưa phản ánh đầy đủ đóng góp của người dân cho chương trình vì việc thống kê còn chưa đồng bộ giữa các tỉnh, thậm chí trong cùng một tỉnh. Trong khi một số nơi quy đổi tất cả đóng góp của người dân, bao gồm cả đóng góp bằng tiền mặt, hiến đất, hiến hoa màu trên đất, ngày công lao động hộ đóng góp... thành tiền và tính vào vốn huy động, một số nơi khác lại chỉ tính đóng góp bằng tiền mặt của người dân.

CƠ CẤU HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC NTM 2011-2015 (triệu đồng)



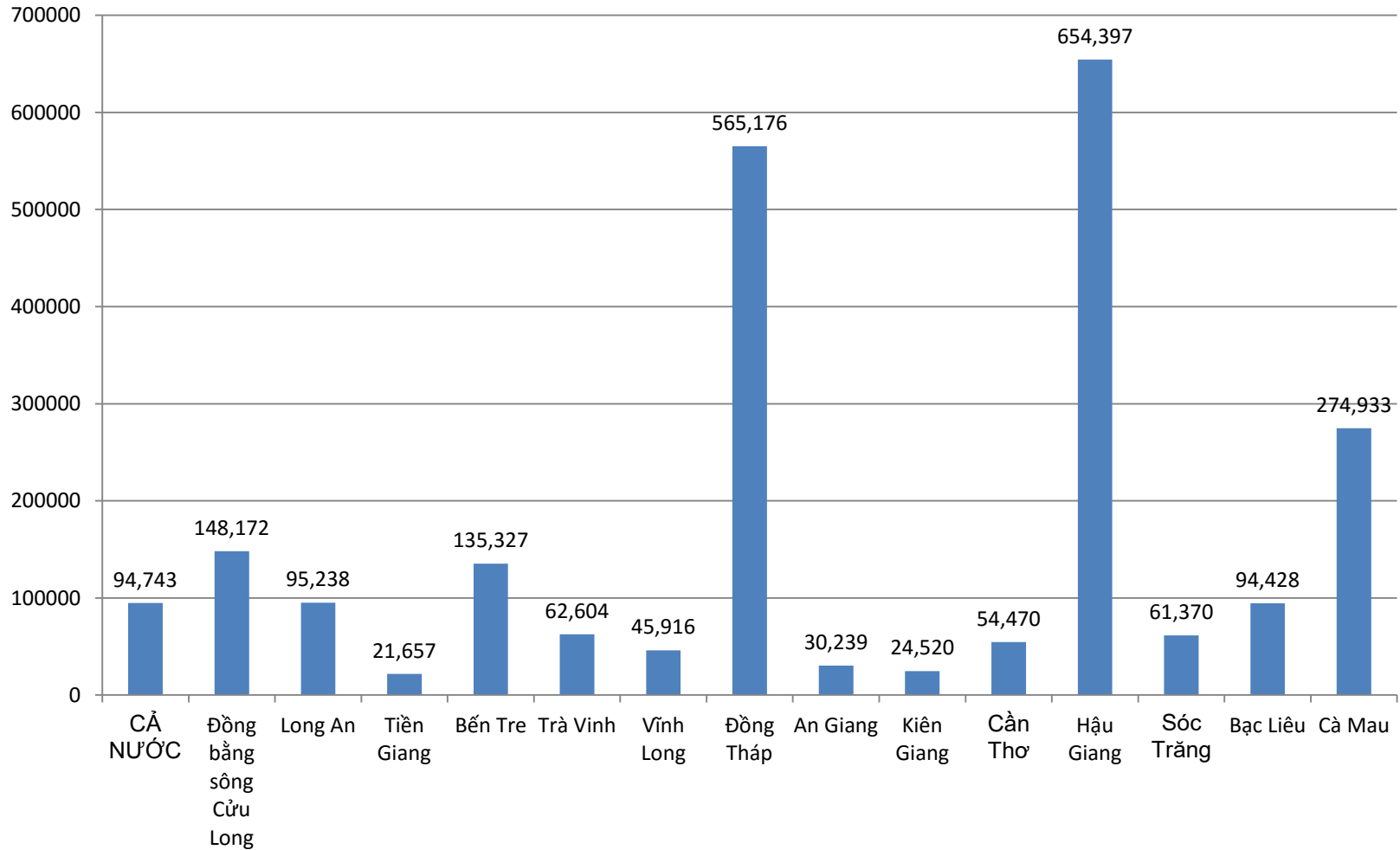
CƠ CẤU HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TẠI CÁC XÃ NTM

Đồng bằng sông Cửu Long

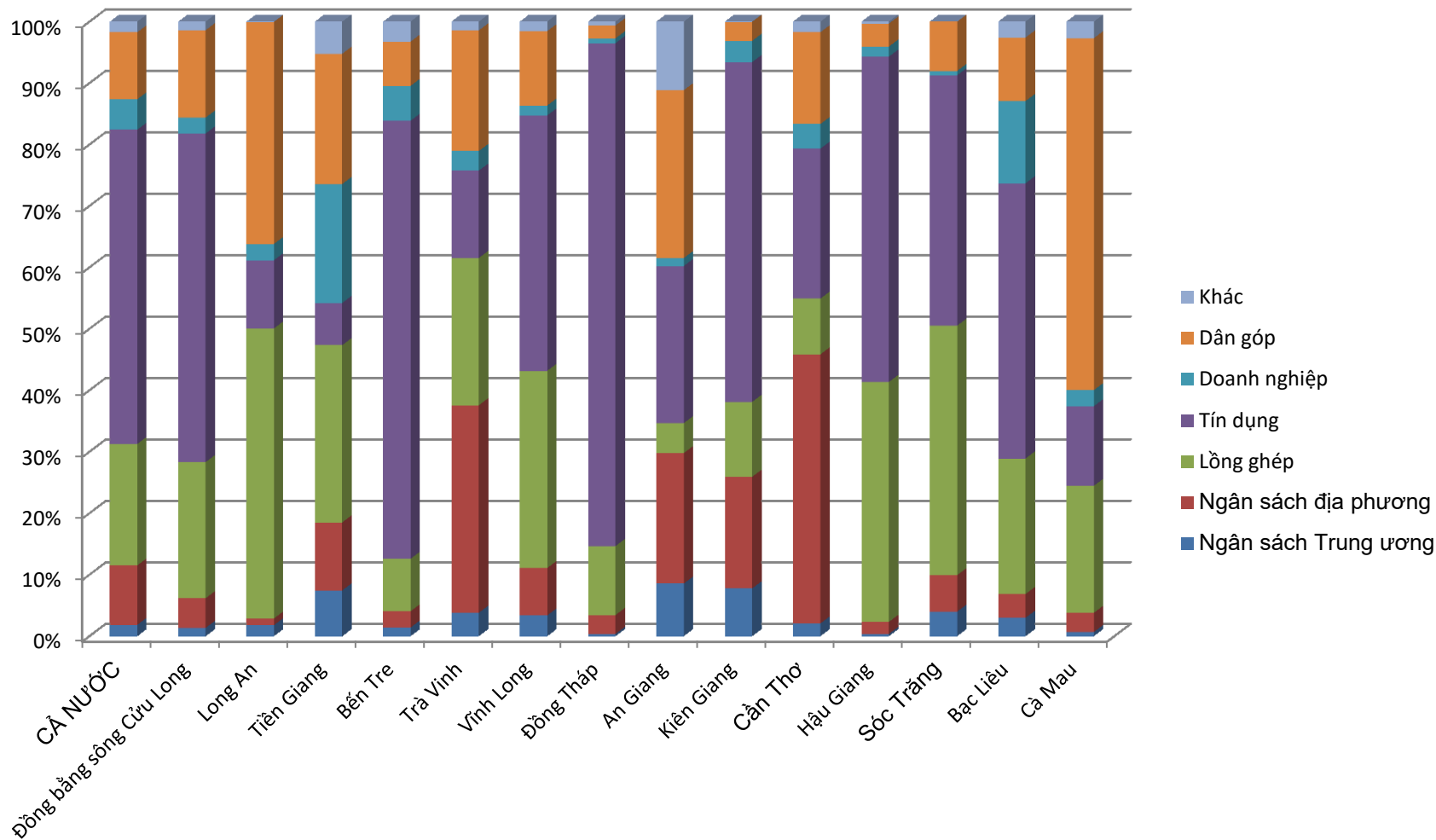


Mức Đầu tư NTM/xã 2011-2015

Vốn xây dựng NTM 2011-2015 (triệu đồng/xã)



CƠ CẤU HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TẠI CÁC XÃ NTM



Câu hỏi nghiên cứu

- Chương trình NTM có thực sự tạo ra những chuyển đổi tích cực ở nông thôn ĐBSCL không?
- Các tiêu chí NTM có tác động tích cực đến thu nhập và mức sống (chi tiêu) của hộ nông dân vùng ĐBSCL không?
- Các yếu tố nào quyết định đến sự thành công của chương trình NTM ở ĐBSCL?

Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu:

Đánh giá ảnh hưởng của các tiêu chí nông thôn mới tại các xã ở ĐBSCL đến thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình giai đoạn 2010-2015. Mục tiêu cụ thể:

- Đánh giá ảnh hưởng của chương trình NTM đến những chuyển đổi tích cực ở ĐBSCL.
- Đánh giá ảnh hưởng của các tiêu chí NTM đến thu nhập và mức sống (chi tiêu) của nông hộ ĐBSCL.
- Đề xuất khuyến nghị chính sách nâng cao hiệu quả chương trình NTM ở ĐBSCL.

Phương pháp nghiên cứu

- Số liệu:
 - Sử dụng bộ số liệu điều tra mức sống hộ gia đình VHLSS năm 2010, 2012 và 2014.
 - Tách số liệu điều tra các hộ tại ĐBSCL:

Bảng 1: Mẫu xã nông thôn mới, 2010-2014

	2010		2014		Tổng	
	Obs.	Row (%)	Obs.	Row (%)	Obs.	Row (%)
Không NTM	419	92.7	419	92.7	838	92.7
NTM	33	7.3	33	7.3	66	7.3
Tổng số	452	100	452	100	904	100

Phương pháp nghiên cứu

Bảng 2: Mẫu hộ nông thôn mới, 2010-2014

	2010		2014		Tổng	
	Obs.	Row (%)	Obs.	Row (%)	Obs.	Row (%)
Không NTM	1,080	92.54	1,080	92.54	2,160	92.54
NTM	87	7.46	87	7.46	174	7.46
Tổng số	1,167	100	1,167	100	2,334	100

Phương pháp nghiên cứu

Phân tích số liệu

- Thống kê mô tả và so sánh: So sánh giữa các nhóm xã NTM và không NTM, so sánh sự thay đổi về thu nhập và mức sống của hộ trước và sau khi thực hiện chương trình NTM.

Phương pháp nghiên cứu

Mô hình kinh tế lượng

$$Y_{ijt} = \alpha X_{ijt} + \beta Z_{ijt} + \chi \text{COM}_{jt} + \delta \text{NCCP}_{jt} + \varepsilon_{ijt}$$

Trong đó:

Y: biến phụ thuộc (thu nhập, chi tiêu) của hộ nông dân;

X: biến giải thích cấp hộ thay đổi theo thời gian (time-variant) (bao gồm: đặc điểm hộ, đặc điểm chủ hộ thay đổi theo thời gian);

Z: biến giải thích cấp hộ không thay đổi theo thời gian (time-invariant) (bao gồm: đặc điểm hộ, đặc điểm chủ hộ không thay đổi theo thời gian);

COM: biến giải thích cấp xã (đặc điểm xã)

NCCP: biến giả (hộ không thuộc xã NTM=0, hộ thuộc xã NTM=1).

Các ký hiệu i, j, và t chỉ hộ gia đình i, xã j, năm t.

- **Quan tâm hệ số δ**

Kết quả phân tích

Bảng 3: Thay đổi các chỉ số cấp xã giữa nhóm xã NTM và không NTM (control) , 2010-2014

	Không NTM		NTM		Không NTM	NTM
	2010	2014	2010	2014	%Δ	%Δ
Tỷ lệ hộ nghèo	0.11	0.08***	0.07	0.04**	-0.273	-0.429
Tỷ lệ đường trong xã	0.91	0.94	0.97	1	0.033	0.031
Tỷ lệ dùng điện	0.98	1	1	0.95	0.020	0.000
Tỷ lệ điện lưới quốc gia	0.85	0.86	0.94	0.95	0.012	0.011
Tỷ lệ có nhà văn hóa	0.36	0.43*	0.61	0.95***	0.194	0.557
Tỷ lệ có nước máy riêng	0.28	0.41***	0.39	0.45	0.464	0.154
Tỷ lệ có nước máy đến xóm	0.03	0.02	0	0	-0.333	0.000
Tỷ lệ giếng khoan	0.45	0.49	0.42	0.45	0.089	0.071
Tỷ lệ giếng đào	0.02	0*	0	0	-1.000	0.000
Tỷ lệ dùng nước kênh không xử lý	0.06	0.04	0.09	0	-0.333	-1.000

Note: a: within control group; b: within treatment group

*** significant at 1% level, ** at 5% level

Kết quả phân tích

Bảng 4: Thu nhập và chi tiêu hộ ĐBSCL giai đoạn 2010-2014

	Hộ không NTM			Hộ NTM		
	2010	2014	%Δ	2010	2014	%Δ
Thu nhập	16,174	75,268 ^{a***}	3.65	17,694	91,959 ^{b***}	4.20
Chi tiêu	13,807	24,065 ^{a***}	0.74	16,488	28,633 ^{b***}	0.74
Chi lượng thực	6,471	10,936 ^{a***}	0.69	6,987	11,932 ^{b***}	0.71
Chi HH lâu bền	861	2,483 ^{a***}	1.88	5,167	4,214	-0.18
Chi nhà ở	70	81 ^{a***}	0.16	68	83	0.22
Đất	7,131	8,827 ^{a**}	0.24	6,656	12,872	0.93
Tài sản cố định	17,234	30,718 ^{a***}	0.78	30,395	47,472	0.56
Chi sức khỏe	871	1,456 ^{a***}	0.67	778	1,258	0.62
Sô lần vào viện	0.0211	0.0664 ^{a***}	2.15	0.0262	0.067	1.56
Chi GD	380	641 ^{a***}	0.69	532	857	0.61
Chi khác	7,336	5,348 ^{a***}	-0.27	9,501	6,701	-0.29

*** significant at 1% level, ** at 5% level

Kết quả phân tích

Bảng 5: So sánh các chỉ tiêu thu nhập chi tiêu của hộ theo chỉ tiêu CSHT, 2010-2014

	Chưa đạt tiêu chí CSHT			Đạt tiêu chí CSHT			Diff in Diff
	Non-NTM	NTM	Diff	Non-NTM	NTM	Diff	
Thu nhập	15,569	72,515 ^{a***}	56,946	17,610	90,339 ^{b***}	72,729	15,783
Chi tiêu	13,340	23,792 ^{a***}	10,452	16,407	28,630 ^{b***}	12,223	1,771
Lương thực	6,417	10,902 ^{a***}	4,485	6,995	11,943 ^{b***}	4,948	463
Phi LT	6,923	5,238 ^{a***}	-1,685	9,412	6,741	-2,671	-986
HH lâu bền	732	2,492 ^{a***}	1,760	5,205	4,201	-1,004	-2,764
Nhà	69	81 ^{a***}	12	68	83 ^{b**}	15	3
Đất	7,095	8,218	1,123	6,733	13,021 ^{b**}	6,288	5,165
Tài sản cố định	15,398	30,270 ^{a***}	14,872	30,334	47,013	16,679	1,807
Sức khỏe	914	1,508 ^{a***}	594	768	1,229 ^{b**}	461	-133
Nhập viên	0.0236	0.0685 ^{a***}	0.0449	0.0265	0.0678	0.0413	-0.0036
GD	343	610 ^{a***}	267	534	858	324	57

Note: a: within control group; b: within treatment group

*** significant at 1% level, ** at 5% level, * at 10% level

Kết quả phân tích

Bảng 5: So sánh các chỉ tiêu thu nhập chi tiêu của hộ theo chỉ tiêu Quy Hoạch, 2010-2014

	Chưa đạt tiêu chí Quy Hoạch			Đạt tiêu chí Quy Hoạch			Diff in Diff
	Non-NTM	NTM	Diff	Non-NTM	NTM	Diff	
Thu nhập	17,150	75,694 ^{a***}	58,544	17,694	91,959 ^{b***}	74,265	15,721
Chi tiêu	16,478	25,727 ^{a***}	9,249	16,488	28,633 ^{b***}	12,145	2,896
Lương thực	7,908	11,117 ^{a***}	3,209	6,987	11,932 ^{b***}	4,945	1,736
Phi LT	8,570	6,097 ^{a***}	-2,473	9,501	6,701	-2,800	-327
HH lâu bền	856	2,951 ^{a***}	2,095	5,167	4,214	-953	-3,048
Nhà	82	100 ^{a***}	18	68	83 ^{b**}	15	-3
Đất	6,063	3,153	-2,910	6,656	12,872 ^{b**}	6,216	9,126
Tài sản cố định	17,666	34,739 ^{a***}	17,073	30,395	47,472	17,077	4
Sức khỏe	798	1,267 ^{a***}	469	778	1,258 ^{b**}	480	11
Nhập viên	0.0063	0.0444 ^{a***}	0.0381	0.0262	0.067	0.0408	0.0027
GD	598	670 ^{a***}	72	532	857	325	253

Note: a: within control group; b: within treatment group

*** significant at 1% level, ** at 5% level, * at 10% level

Kết quả phân tích

Bảng 6: Tác động của NTM đến thu nhập và chi tiêu hộ (OLS model), 2010-2014

Variable	Real exp. Pc (ln)	Real income pc (ln)
NCCP (Yes=1; No=0)	0.143***	0.143*
Household characteristics	Yes	Yes
HH head characteristics	Yes	Yes
Province	Yes	Yes
Time	Yes	Yes
Commune characteristics	Yes	Yes
Observations	1,338	1,216
Adj R-squared	0.54	0.55

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

Kết quả phân tích OLS

- Hồi quy OLS, các biến kiểm soát bao gồm: đặc điểm hộ (dân tộc, quy mô hộ theo số người, tỷ lệ trẻ em, tỷ lệ người già, tỷ lệ phụ nữ, tỷ lệ thành viên hộ có theo học vấ, tỷ lệ thành viên hộ theo nghề nghiệp), đặc điểm chủ hộ (tuổi, giới tính, học vấn, nghề nghiệp), đặc điểm tỉnh (biến giả tỉnh), thời gian (biến giả), và đặc điểm xã (các chương trình hỗ trợ cấp xã của chính phủ hoặc các tổ chức khác: (1) tạo việc làm, (2) xóa đói giảm nghèo, (3) đầu tư phát triển kinh tế xã hội và hạ tầng, (4) y tế, (5) nước sạch/môi trường)
- Ảnh hưởng thuận chiều của NCCP đến thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người của hộ.
- Tuy nhiên kết quả này bị chệch → Hồi quy fixed effects

Kết quả phân tích

Bảng 7: Tác động của NTM đến thu nhập và chi tiêu hộ (fixed effects model), 2010-2014

Variable	Real exp. pc (ln)	Real income pc (ln)
Household characteristics	Yes	Yes
HH head characteristics	Yes	Yes
Commune characteristics	Yes	Yes
Time (2014=1; other=0)*NCCP (Yes=1; No=0)	0.190**	0.492**
Observations	1,338	1,230
R-squared	0.56	0.60
Number of id_	679	679
R-squared within model	0.556	0.604
R-squared between model	0.178	0.192
R-squared overall model	0.359	0.412
Panel-level sd.	0.368	0.678
Sd. of epsilon_it	0.394	0.862
Rho	0.465	0.382
F for u_i=0	1.514	1.026
Hausman test	1307.47***	60.95***

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

Kết quả phân tích FEM

- Hồi quy fixed effects, các biến kiểm soát bao gồm: đặc điểm hộ, đặc điểm chủ hộ, và đặc điểm xã (nhằm loại bỏ ảnh hưởng của các chương trình hỗ trợ cấp xã của chính phủ và các tổ chức khác)
- Sử dụng biến tương tác giữa thời gian và NCCP
- Ảnh hưởng thuận chiều của NCCP đến thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người của hộ.

Kết luận

- Đầu tư NTM tập trung vào các xã có điều kiện tốt hơn - > có thể gây nên bất bình đẳng trong đầu tư?
- Huy động vốn tín dụng ồ ạt để đầu tư cho NTM, tập trung làm cơ sở hạ tầng nông thôn -> tính hiệu quả của các công trình này chưa thể đánh giá. Nợ đọng cao.
- Vốn lồng ghép cũng hướng vào các xã NTM -> đầu tư mất cân đối?
- Đầu tư NTM có tác động tích cực đến thu nhập, đa dạng hoá nguồn thu nhập, và tăng mức sống/chi tiêu hộ nông dân ở ĐBSCL.

Kết luận

- Cần phân tích tác động của từng chỉ tiêu/tiêu chí.
- Cần những phân tích định lượng về những chuyển đổi trong cấu trúc ở nông thôn do tác động của chương trình NTM.
- Các biến trình độ người dân, cán bộ, và quan hệ với chính quyền (PAPI) cần được kiểm định.

Table 1: NCCP impact 2010-2014, OLS

VARIABLES	Real exp. pc	Real income pc
ntm1314	0.143***	0.143*
pelderly_		-0.297***
pfemale_	0.101*	0.110
occup1_	-0.0945	0.308
occup2_	-0.332*	0.251
occup3_	0.213***	0.674***
occup4_	-0.0334	0.321
occup5_	-0.0604	0.471
edu1_	0.0506	-0.0617
edu2_	0.289***	0.0990
edu3_	0.445***	0.469***
edu4_	0.767***	0.452**
edu5_	1.182***	1.447***
ethnic_		0.260***
occuphd_==Leaders/Managers	0.235***	0.0863
occuphd_==Professionals/Technicians	0.404***	0.182
occuphd_==Clerks/Service Workers	0.0359	-0.0950
occuphd_==Agriculture/Forestry/Fishery	0.0448	-0.409
occuphd_==Skilled Workers/Machine Operators	0.717**	-0.150
occuphd_==Unskilled Workers	-0.0170	0.971
lhousearea_	0.336***	0.308***
nhantindung_	-9.13e-05***	-0.000118**
giamhocphi_		0.000193*
tinhh_== 3.0000	-0.0746**	-0.210***
t==2	0.474***	1.481***
pchild_	-0.156**	
hysize_	-0.102***	
Constant	8.168***	7.789***
Observations	1,338	1,216
R-squared	0.549	0.557

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

Table 3: NCCP impact 2010-2014, fixed effects

VARIABLES	Real exp. pc	Real income pc
pchild_	-0.240** (0.0975)	
hhsz_	-0.0760*** (0.0128)	
occup1_	-0.270* (0.163)	0.304 (0.378)
occup2_	-0.195 (0.254)	-0.0272 (0.567)
occup3_	-0.0205 (0.116)	0.579** (0.262)
occup4_	0.0842 (0.566)	-0.626 (1.309)
occup5_	0.927* (0.549)	2.423** (1.196)
edu1_	0.143 (0.0895)	-0.0574 (0.205)
edu2_	0.416*** (0.0960)	0.132 (0.226)
edu3_	0.683*** (0.120)	0.727** (0.281)
edu4_	1.201*** (0.149)	0.876** (0.340)
edu5_	1.309*** (0.232)	2.194*** (0.536)
ethnic_	-0.177* (0.0997)	

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

Note: NCCP variable (ntm1314) is significant in both expenditure and income models

Table 3: NCCP impact 2010-2014, fixed effects

VARIABLES	Real exp. pc	Real income pc
marital_	-0.510*** (0.0260)	-1.526*** (0.0626)
occuphd_==Leaders/Managers	0.286** (0.119)	0.130 (0.267)
occuphd_==Professionals/Technicians	0.132 (0.168)	0.0823 (0.386)
occuphd_==Clerks/Service Workers	0.0457 (0.0638)	-0.0918 (0.144)
occuphd_==Agriculture/Forestry/Fishery	0.00460 (0.313)	0.733 (0.708)
occuphd_==Skilled Workers/Machine Operators	-0.0309 (0.447)	-1.469 (0.978)
xoadoingheo_	-0.0721* (0.0424)	
moitruongnuocsach_	0.0889** (0.0415)	0.204** (0.0995)
nhantindung_	-0.000166*** (4.28e-05)	-0.000220*** (9.77e-05)
t2ntm	0.190** (0.0828)	0.492** (0.213)
pelderly_		-0.353* (0.180)
gender_		0.503*** (0.102)
Constant	10.09*** (0.126)	10.23*** (0.189)
Observations	1,338	1,230
R-squared	0.556	0.604
Number of id_	679	679
R-squared within model	0.556	0.604
R-squared between model	0.178	0.192
R-squared overall model	0.359	0.412
Panel-level sd.	0.368	0.678
Sd. of epsilon_it	0.394	0.862
Rho	0.465	0.382
F for u_i=0	1.514	1.026

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

1307.47***

60.95***

Note: NCCP variable (ntm1314) is significant in both expenditure and income models